



ĐẠI SỨ QUÁN HỢP CHUNG QUỐC HOA KỲ

Phòng Thông tin - Văn hoá

Tầng 3, Rose Garden Tower, 6 Ngọc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

(84-4) 831-4580 -- Fax: (84-4) 831-4601

Tiểu ban Châu Á-Thái Bình Dương, Hạ nghị viện
Tiểu ban Thương mại và Chính sách Kinh tế Quốc tế, Hạ nghị viện
Washington, DC

Ngày 19 tháng 9 năm 2000

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG MỸ-VIỆT

Bản tường trình của Đại sứ Charlene Barshefsky

Đại diện Thương mại Hoa Kỳ

Thưa Ngài chủ tọa Bereuter, Bà chủ tọa Ros-Lehtinen, Hạ nghị sĩ Lantos và Menendez. Thưa các thành viên hai Tiểu ban. Tôi xin cảm ơn đã được mời đến tường trình về việc ký kết bản Hiệp định Thương mại Song phương với Việt Nam, và về việc chúng tôi ủng hộ việc gia hạn quy chế thương mại bình thường.

Tháng bảy vừa rồi, sau gần 4 năm đàm phán, chúng ta đã ký Hiệp định Thương mại Song phương với Việt Nam. Theo Điều khoản sửa đổi Jackson-Vanik, một hiệp định như vậy, cùng với việc bảo đảm quyền tự do di cư, là cần thiết để nước Mỹ ra điều kiện cho quy chế NTR đối với các nền kinh tế phi thị trường. Cho đến nay, đây là một hiệp định toàn diện nhất được thương lượng với Việt Nam. Hiệp định đề cập đến tất cả các vấn đề thương mại chủ yếu trong chương trình nghị sự của chúng ta và, khi đã được Quốc hội phê chuẩn qua việc gia hạn quy chế NTR ban hành hàng năm, sẽ từng bước dẫn đến những cải cách quan trọng trong chính sách kinh tế và thương mại của Việt Nam. Khi đã đạt được như vậy, hiệp định này sẽ bình thường hóa hoàn toàn quan hệ thương mại của chúng ta với Việt Nam, và góp phần vào quá trình bình thường hoá trên diện rộng hơn, với tầm quan trọng to lớn cả về ý nghĩa lẫn chiến lược đối với Hoa Kỳ.

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI MỸ-VIỆT VÀ MỤC ĐÍCH CHÍNH SÁCH KHU VỰC CỦA HOA KỲ

Tôi xin bắt đầu bản tường trình này bằng việc đặt bản hiệp định trong bối cảnh của mối quan hệ rộng hơn giữa chúng ta với Việt Nam và các nước láng giềng.

Cũng như ở các nhiệm kỳ chính phủ trước, ưu tiên số một của chúng ta là việc giải trình đầy đủ về số quân nhân Mỹ mất tích sau Chiến tranh Việt Nam. Như bản tường trình trước đây của Đại sứ Peterson trước Ủy ban Đường lối và Phương tiện, công việc này đang tiến triển với sự hợp tác đầy đủ của phía Việt Nam, thông qua các hoạt động tìm kiếm chung và việc xem xét các chứng cứ vật chất.

Với xu hướng này, chúng tôi tin rằng quan hệ bình thường giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào, cùng với việc họ tham gia đầy đủ vào ASEAN và rộng hơn là nền kinh tế Thái Bình Dương, sẽ hỗ trợ cho các mục đích của Hoa Kỳ trên nhiều phương diện.

- Thứ nhất, việc những nước này hoà nhập vào nền mậu dịch Hoa Kỳ-Thái Bình Dương sẽ thúc đẩy các mục đích chiến lược của Hoa Kỳ ở châu Á. Một châu Á ổn định và đoàn kết là một đóng góp to lớn vào hoà bình và ổn định trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Việc Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia gia nhập ASEAN đã góp phần quan trọng vào mục đích này. Một quan hệ mậu dịch và đầu tư ngày càng tăng với Hoa Kỳ, cùng với việc hoà nhập ngày càng lớn với Đông Nam Á khi các nước Đông Dương tham gia Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN sẽ tiếp tục và củng cố thêm xu hướng này.

- Thứ hai, chúng ta có thể tạo ra các cơ hội mậu dịch to lớn cho doanh nghiệp Mỹ và nông dân, người lao động tại khu vực có 100 triệu dân này. Đặc biệt, là thành viên lớn thứ nhì ASEAN và dân tộc lớn thứ tư ở châu á, Việt Nam có triển vọng phát triển một nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng với một nhu cầu to lớn về sản phẩm của chúng ta.
- Cuối cùng, các hiệp định thương mại của chúng ta góp phần cải cách kinh tế và nền pháp trị tại các khu vực thương mại ở những nước này. Việc này sẽ có xu hướng từng bước giảm bớt quyền lực độc đoán của nhà nước, tạo điều kiện cho các cá nhân có nhiều cơ hội kinh tế và quyền tự do định đoạt tương lai của chính họ, và sẽ hỗ trợ (mặc dù không thể thay thế) cho các sáng kiến về nhân quyền của chúng ta.

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI KHU VỰC

Chính vì vậy, kể từ giữa thập kỷ 90 và bắt đầu với việc xoá bỏ các lệnh cấm vận mậu dịch thời hậu Chiến tranh Việt Nam, chúng ta đã nỗ lực tiến tới bình thường hoá hoàn toàn quan hệ thương mại với từng nước. Mặc dù 3 nền kinh tế rất khác biệt -- Việt Nam là một nước lớn hơn và có trình độ công nghiệp hoá cao hơn -- mỗi nước đều thể hiện một số vấn đề chung:

- Cả ba từng có nền kinh tế phi thị trường và chế độ thương mại đóng cửa nghiêm trọng;
- Sau Chiến tranh Lạnh, cả ba đều muốn tiến tới cải cách kinh tế trong nước ở các mức độ khác nhau và mở ra các mối quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ; và
- Cả ba, vì là các nền kinh tế phi thị trường, đều không được hưởng quy chế quan hệ thương mại bình thường nếu không thương lượng một Hiệp định Thương mại Song phương (BTA).

Vì thế, mục đích của chúng ta là đàm phán các hiệp định thương mại với từng nước mà sẽ dẫn tới việc mở cửa thị trường, cải cách và tự do hoá trong nước, và (trong trường hợp đạt được tự do di cư ở Việt Nam) sẽ cho phép chúng ta ban hành quy chế NTR. Cũng như với các nền kinh tế quá độ khác ở châu Âu và châu á, chúng tôi sẽ không tiến tới đề nghị quy chế NTR vĩnh viễn cho đến khi Việt Nam gia nhập WTO trong vài năm tới.

CAM-PU-CHIA VÀ LÀO

Với hai nước nhỏ hơn này, chúng ta đã đi được tương đối nhanh. Thành công đầu tiên là với Cam-pu-chia, với hiệp định thương mại song phương có hiệu lực từ khi Quốc hội ban quy chế NTR. Bởi vì bản hiệp định này được đàm phán trước khi vòng đàm phán Uruguay kết thúc nên không được toàn diện như các hiệp định với Lào và Việt Nam. Tuy vậy, nó cũng bao hàm các cam kết đầy đủ về quyền sở hữu trí tuệ và bảo đảm đối xử thống nhất trên toàn quốc đối với hàng nhập khẩu.

Với Lào, chúng ta hoàn tất hiệp định thương mại song phương năm 1997. Bản hiệp định này lấy việc hoàn thành vòng đàm phán Uruguay làm nền tảng nên toàn diện hơn và đề cập đến cả quyền tiếp cận thị trường cho hàng hoá, dịch vụ, và quyền sở hữu trí tuệ. Nhưng bản hiệp định này vẫn chưa có hiệu lực vì Quốc hội vẫn chưa ban cho Lào quy chế NTR. Chính phủ sẽ tiếp tục làm việc với các nghị sĩ để tìm ra một phương cách và thời gian hợp lý để thực thi hiệp định này.

QUAN HỆ MẬU DỊCH HIỆN TẠI CỦA HOA KỲ VỚI VIỆT NAM

Việt Nam, với gần 80 triệu người trong dân số khoảng 100 triệu của khu vực, là nước lớn nhất, bỏ xa hai nước còn lại. Công việc của chúng ta ở đó đã tiến triển từng bước, bắt đầu bằng việc năm 1993, Tổng thống Clinton cho phép nối lại các khoản vay quốc tế và các doanh nghiệp Mỹ được tham gia các dự án phát triển ở đó. Kế đó đến việc xoá bỏ cấm vận kinh tế năm 1994, và việc thiết lập lại quan hệ ngoại giao năm 1995. Mỗi bước tiến này dựa trên những quyết định trước đó, năm 1991 và 1992, cho phép các chuyến đi qua lại có tổ chức, và việc bán sang thị trường Việt Nam những hàng hoá phục vụ nhu cầu cơ bản của con người, và thiết lập các đường dây liên lạc viễn thông.

Những bước đi này đã cho phép chúng ta bắt đầu phát triển một mối quan hệ thương mại và đầu tư với Việt Nam. Việt Nam đã trở thành đối tác mậu dịch lớn thứ 6 của chúng ta ở Đông Nam á - năm 1999, kim ngạch xuất khẩu của chúng ta sang Việt Nam là khoảng 300 triệu USD, với các mặt hàng xuất khẩu chính là máy móc công nghiệp, phân bón và các chất bán dẫn; và giá trị hàng nhập khẩu từ Việt Nam là khoảng 600 triệu USD, phần lớn là dầu thô, hàng giầy da, tôm và cà phê. Một số doanh nghiệp Mỹ cũng đã đầu tư ở Việt Nam, với số vốn đầu tư khoảng 183 triệu USD vào cuối năm 1998.

Tuy nhiên, có 2 yếu tố đã hạn chế đáng kể sự phát triển của mối quan hệ này. Một là, Việt Nam hiện vẫn là một trong số rất ít nước không được hưởng quy chế NTR. (Những nước này là Việt Nam, Lào, Cuba, Bắc Triều Tiên, Afghanistan và Serbia.) Kết

quả là hàng nhập khẩu từ Việt Nam phải chịu các mức thuế nhập khẩu rất cao, bình quân là 40% -- cao gấp 10 lần mức thuế hiện hành áp dụng cho những nước có quy chế NTR.

Thứ hai là, cải cách kinh tế ở Việt Nam đã tiến triển chậm chạp, làm suy giảm tiềm năng toàn diện của nền kinh tế và tạo ra các rào cản cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ. Việt Nam đã có tiến bộ nhất định trong cải cách ở đầu thập kỷ 90. Tuy vậy, tốc độ đã giảm bởi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu á, làm cho xuất khẩu của Việt Nam sang và đầu tư từ các nước Đông á đều giảm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, dù cao trong những năm 90, đã giảm xuống còn 4.0-4.5%/năm kể từ cuộc khủng hoảng tài chính.

Cùng với diễn biến xấu đó, tốc độ cải cách trong nước cũng trì trệ. Việc này đã đặt Việt Nam trước một loạt những thách thức về chính sách: doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 30% GDP và chủ yếu ở trong tình trạng tài chính tồi tệ, các chính sách mang tính bảo hộ cao trong nhiều ngành, và một nền hành chính không minh bạch.

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG MỸ-VIỆT

Hiệp định thương mại song phương đề cập nhiều những vấn đề trên trong khi vẫn bao hàm các ngành và vấn đề mậu dịch chủ yếu mà người Mỹ quan tâm. Vì vậy nó đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong đường lối chính sách kinh tế của Việt Nam. Nó bắt đầu quá trình mở rộng hơn nữa ra thế giới bên ngoài; thúc đẩy cải cách kinh tế, các nguyên lý thị trường, sự minh bạch trong luật pháp và chính sách; và giúp Việt Nam trong quá trình hội nhập với nền kinh tế Thái Bình Dương và xây dựng nền tảng cho việc gia nhập WTO trong tương lai.

Hiệp định được chia thành 6 chương: (1) quyền tiếp cận thị trường cho hàng công nghiệp và nông nghiệp; (2) quyền sở hữu trí tuệ; (3) thương mại về dịch vụ; (4) đầu tư; (5) kinh doanh thuận tiện; và (6) tính minh bạch. Trong từng trường hợp đều quy định rõ các cam kết và thời gian biểu sẽ được thực thi sau khi hiệp định có hiệu lực thông qua quyết định của Quốc hội ban hành quy chế NTR cho Việt Nam.

Sau đây là chi tiết của bản hiệp định:

Chương 1. Quyền tiếp cận thị trường cho hàng hoá

Về hàng hoá, Việt Nam cam kết thực hiện các nguyên tắc mậu dịch phù hợp với các thông lệ của WTO, bao gồm việc cắt giảm thuế quan và xoá bỏ các biện pháp ngăn chặn phi thuế quan như quota (hạn ngạch), đảm bảo quyền buôn bán cho các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước, và các cam kết khác. Các cam kết chủ yếu bao gồm:

Quyền tham gia mậu dịch: Lần đầu tiên Việt Nam sẽ cho phép các doanh nghiệp cả trong nước lẫn nước ngoài tham gia xuất nhập khẩu. Việc này sẽ được thực thi dần từ 3-6 năm.

Biện pháp đối xử áp dụng thống nhất trên toàn quốc: Việt Nam sẽ thực hiện biện pháp đối xử áp dụng đồng nhất trên toàn quốc về các lĩnh vực như tiêu chuẩn, thuế, và giải quyết tranh chấp thương mại đối với các hàng nhập khẩu.

Thuế quan: Việt Nam sẽ đảm bảo mức thuế quan tối huệ quốc đối với hàng hoá Mỹ, và giảm thuế đối với hàng loạt hàng hoá nông nghiệp và công nghiệp mà các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ quan tâm, giảm 1/3 hay một nửa từ mức trung bình hiện nay là 20%.

Các biện pháp phi thuế quan: Việt Nam đã đồng ý xoá bỏ các biện pháp hạn chế bằng số lượng đối với một loạt các hàng hoá công và nông nghiệp (VD: phụ tùng ô-tô, cam quýt, thịt bò), sẽ thực hiện trong vòng 3-7 năm tùy theo từng loại sản phẩm.

Cấp phép nhập khẩu: Việt Nam sẽ xoá bỏ việc cấp phép nhập khẩu tùy ý, phù hợp với hiệp ước WTO.

Việc định giá và phí hải quan: Việt Nam sẽ tuân thủ các quy định của WTO -- lấy giá trị giao dịch làm cơ sở định giá hải quan, và đặt mức trần cho phí hải quan là giá dịch vụ đã cung cấp □ thực hiện sau 2 năm.

Tiêu chuẩn kỹ thuật và các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật: Theo tiêu chuẩn WTO, các quy định về kỹ thuật và các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật sẽ được áp dụng thống nhất trên toàn quốc, đạt mức độ cần thiết để đạt được những mục tiêu chính đáng (VD: để bảo vệ con người, động thực vật hoặc sức khoẻ.)

Thương mại quốc doanh: Hoạt động thương mại của nhà nước sẽ được tiến hành theo các quy định của WTO, VD: các doanh nghiệp thương mại quốc doanh sẽ thực hiện mua bán chỉ tuân theo các quy tắc thương mại.)

Chương 2. Quyền sở hữu trí tuệ

Việt Nam sẽ thực thi việc bảo vệ theo tiêu chuẩn WTO đối với bằng phát minh, sáng chế và nhãn hiệu hàng hoá trong vòng 1 năm, và với tác quyền và bí mật thương mại trong vòng 18 tháng. Cũng sẽ có các biện pháp bổ sung nhằm tăng cường bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong các lĩnh vực khác, như bảo vệ tín hiệu mã hoá phát từ vệ tinh.

Chương 3. Trao đổi dịch vụ

Việt Nam sẽ chấp nhận các quy định trong bản Tổng thoả hiệp về trao đổi dịch vụ của WTO, bảo đảm bảo vệ các quyền hiện hành của tất cả các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam, và có những cam kết đối với một loạt các ngành khác. Sau đây là một số lĩnh vực chủ yếu:

Viễn thông: Việt Nam sẽ tuân theo các nguyên tắc trong Bản tham khảo cơ bản về viễn thông (Basic Telecommunications Reference Paper) của WTO, yêu cầu một định chế vị cạnh tranh (pro-competitive) và cước nối mạng phải dựa trên giá thành. Cũng sẽ có các cam kết tự do hoá thị trường viễn thông cơ bản và viễn thông giá trị gia tăng như sau:

Viễn thông cơ bản (bao gồm điện thoại di động và vệ tinh) -- Việt Nam sẽ cho phép các công ty Mỹ thành lập liên doanh 4 năm sau khi hiệp định được thực thi, với mức tối đa vốn góp phía Hoa Kỳ là 49%.

Viễn thông giá trị gia tăng -- Các công ty Mỹ được phép thành lập liên doanh 2 năm sau khi hiệp định được thực thi (3 năm đối với các dịch vụ Internet), với phần vốn góp tối đa là 50%.

Dịch vụ điện thoại -- Các công ty Mỹ sẽ được thành lập liên doanh sau 6 năm, với vốn góp tối đa là 49%.

Trong tất cả các lĩnh vực này, Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ bàn đến khả năng tăng tỉ lệ góp vốn tối đa của phía Mỹ khi hiệp định được rà soát lại sau 3 năm.

Các dịch vụ tài chính: Việt Nam đồng ý với bản phụ lục về tài chính trong bản Tổng thoả hiệp về trao đổi dịch vụ, và đã có những cam kết cụ thể sau:

Bảo hiểm -- Về bảo hiểm nhân thọ và các loại bảo hiểm không bắt buộc khác, các công ty Mỹ sẽ được thành lập liên doanh với tối đa 50% vốn góp sau 3 năm, có thể tăng lên 100% sau 5 năm. Về các loại bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm ô-tô, xe máy hay bảo hiểm xây dựng, các công ty Mỹ có thể giữ 100% vốn sau 6 năm.

Các dịch vụ ngân hàng và dịch vụ liên quan đến tài chính: Việt Nam cũng đã đồng ý như sau:

Các nhà cung cấp dịch vụ cho thuê và phi ngân hàng: Liên doanh được cho phép ngay sau khi hiệp định có hiệu lực. Sau 3 năm, Việt Nam sẽ cho phép phía Mỹ giữ 100% vốn góp.

Ngân hàng: Các ngân hàng Mỹ sẽ được mở chi nhánh ở Việt Nam. Các ngân hàng Mỹ sẽ được phép thành lập liên doanh với phần vốn góp tối đa từ 30-49%; sau 9 năm, các ngân hàng chi nhánh của Mỹ với 100% vốn đầu tư sẽ được cho phép. Việt Nam cũng sẽ cho phép các ngân hàng Mỹ giữ cổ phần tại các ngân hàng đã tư nhân hoá của Việt Nam, ở mức độ như đối với các nhà đầu tư Việt Nam. Từng bước, Việt Nam cũng sẽ cho phép các ngân hàng Mỹ thực hiện các dịch vụ như nhận tiền gửi bằng tiền đồng, thẻ tín dụng, máy phát tiền tự động, và một số dịch vụ khác.

Các dịch vụ liên quan đến chứng khoán: Các công ty chứng khoán Mỹ sẽ được mở văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Dịch vụ nghề nghiệp: Việt Nam đã cam kết đối với một loạt các ngành dịch vụ nghề nghiệp như sau:

Pháp luật -- Việt Nam sẽ cho phép phía Mỹ giữ 100% vốn trong các công ty luật, tính cả các chi nhánh. Các chi nhánh công ty luật sẽ được cấp phép có kỳ hạn 5 năm, và được tư vấn về luật pháp Việt Nam.

Kế toán -- Các công ty kế toán Mỹ có thể giữ 100% vốn. Trong 3 năm đầu Việt Nam sẽ cấp phép cho các công ty kế toán Mỹ theo từng trường hợp, và sau đó không có hạn chế nữa. Các công ty Mỹ sẽ được cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong 2 năm đầu, và sau đó cho cả các công ty Việt Nam.

Kiến trúc -- Các công ty kiến trúc Mỹ sẽ được giữ 100% vốn. Các công ty Mỹ sẽ được cung cấp dịch vụ cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong 2 năm đầu, và sau đó cho cả các công ty Việt Nam.

Dịch vụ nghe-nhìn: Các công ty Mỹ sẽ được phép thành lập liên doanh với tối đa 49% vốn góp ngay sau khi hiệp định có hiệu lực; mức trần về phần vốn góp sẽ tăng lên 51% sau 5 năm. Các dịch vụ được cam kết bao gồm cả làm phim, phân phối, và dịch vụ chiếu phim.

Phân phối: Về dịch vụ bán buôn, các công ty Mỹ sẽ được thành lập liên doanh với phần vốn góp cao nhất là 49% sau 3 năm; và mức hạn chế này sẽ được bãi bỏ sau 6 năm. Tất cả các công ty bán lẻ của Mỹ muốn tham gia thị trường Việt Nam sẽ được phép mở một cơ sở, từ cơ sở thứ hai sẽ phải xem xét từng trường hợp.

Các dịch vụ khác: Việt Nam cũng đã có những cam kết cụ thể về một loạt các lĩnh vực dịch vụ khác, bao gồm điện toán, quảng cáo, nghiên cứu thị trường, tư vấn về quản lý, xây dựng, phân phối, giáo dục tư nhân, các dịch vụ y tế như bệnh viện và trạm xá, và du lịch.

Chương 4. Đầu tư

Việt Nam sẽ thực hiện một loạt cam kết nhằm cải thiện đầu tư, giảm thủ tục giấy tờ, và trong hầu hết các trường hợp, bảo đảm đối xử thống nhất trên toàn quốc đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Bao gồm cam kết không chiếm đoạt các khoản đầu tư của Mỹ ở Việt Nam, thống nhất trên toàn quốc quyền được đem lợi nhuận và thực hiện các giao dịch tài chính về Mỹ; trong vòng 5 năm sẽ xoá bỏ dần các yêu cầu về nội địa hoá sản phẩm và yêu cầu về hoạt động xuất khẩu; xoá bỏ mọi sự giám định đầu tư và chế độ giá cả phân biệt; và giảm bớt các yêu cầu về giám định của chính phủ đối với các liên doanh.

Chương 5. Kinh doanh thông thoáng

Việt Nam sẽ đảm bảo cho công dân Mỹ quyền được thực hiện các hoạt động kinh doanh thông thường, như thành lập văn phòng, quảng cáo, và nghiên cứu thị trường.

Chương 6. Tính minh bạch và quyền được kháng nghị

Chương này có tầm quan trọng ngang với bất kỳ chương nào trong hiệp định. Theo các điều khoản của chương này, Việt Nam sẽ thực hiện một số lượng lớn các cam kết về sự minh bạch. Một tương phản rõ nét với cách làm trong quá khứ và là một cải cách hành chính quan trọng là, Việt Nam sẽ thông báo trước tất cả các luật lệ và các quy định hành chính khác liên quan đến tất cả các vấn đề được đề cập trong bản hiệp định; sẽ cho ấn hành toàn bộ các luật lệ; và sẽ thông báo cho công chúng về ngày có hiệu lực và các cơ quan liên hệ của chính phủ. Các cam kết cụ thể gồm có:

- Toàn bộ các bộ luật về những vấn đề được đề cập trong hiệp định sẽ phải được công khai và dễ dàng có được.
- Việt Nam sẽ giao cho một tờ báo chính thức có trách nhiệm đăng tải toàn bộ các quy định nói trên.
- Việt Nam cam kết sẽ áp dụng một cách đồng nhất, không thiên vị, và hợp lý tất cả các luật lệ và các quy định hành chính.
- Việt Nam sẽ thành lập các toà án hành chính và tư pháp để xem xét và sửa đổi (theo đề nghị của người bị ảnh hưởng) tất cả các vấn đề trong hiệp định, và đảm bảo quyền được đòi hỏi một quyết định thích hợp. Mọi quyết định đối với một kháng nghị và lý do các quyết định bị kháng nghị đều phải được thông báo bằng văn bản.

KẾT LUẬN

Xét toàn bộ, hiệp định này là một bước tiến lịch sử trong quan hệ kinh tế của chúng ta với Việt Nam -- đặt quan hệ thương mại với Việt Nam vào cùng những điều kiện mà chúng ta có với hầu như tất cả các nước trên thế giới, và đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong chính sách kinh tế đối nội của Việt Nam. Nó sẽ từng bước đẩy nhanh quá trình hội nhập của Việt Nam với nền kinh tế thế giới và khu vực Thái Bình Dương, và cuối cùng sẽ đưa Việt Nam trở thành một thành viên của WTO.

Trong khi hiệp định này thúc đẩy quá trình biến đổi quan hệ kinh tế của chúng ta, hiệp định thương mại song phương Mỹ-Việt còn hỗ trợ cho các mục đích lớn khác của chúng ta ở Đông Nam á. Việc hoàn tất hiệp định này, và việc thông qua quy chế NTR cho Việt Nam sẽ bắt đầu nhiều cơ hội lớn cho người Mỹ. Nhưng quan trọng hơn, nó sẽ góp phần đáp ứng nguyện vọng tự do hoá kinh tế và về một nền pháp trị ở các nước này; nó hỗ trợ cho công cuộc thúc đẩy nhân quyền, và phát triển tầm nhìn dài hạn của chúng ta về một châu á hoà bình và ổn định.

Cuối cùng, tất nhiên là hiệp định này đánh dấu một thời điểm quyết định trong quá trình bình thường hoá của chúng ta với Việt Nam và các nước láng giềng. Quá trình này, trong thập kỷ trước, đã góp phần chấm dứt cuộc xung đột ở Cam-pu-chia, tìm kiếm người Mỹ mất tích trong cuộc chiến ở Đông Dương, và làm sống lại hy vọng cho hàng triệu người trong khu vực. Việc Quốc hội thông qua hiệp định này sẽ đánh dấu bước đi cuối cùng trong quá trình này. Khi trình lên Quốc hội, chúng tôi mong muốn được hợp tác với quý vị để bản hiệp định này được thông qua.

Xin chân thành cảm ơn.